

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN

Liên thông trình cao đẳng, trung cấp lên đại học - chính quy - năm 2018 (xét tuyển)

(Ban hành kèm theo quyết định 821 /QĐ-ĐHGTVT-HDTS, ngày 30 /11/2018 của chủ tịch HDTS Trường)

| S TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm xét tuyển | Mã ngành | Ngành/Chuyên ngành trúng tuyển | Ghi chú | |
|---------|-------|------------------|-----------|--------------|----------|----------------------|----------|--------------------------------|--|--|
| 1 | LT37 | Nguyễn Trọng | Kiên | 20/03/1997 | Nam | Bình Định | 6.88 | 7480201 | Công nghệ thông tin | |
| 2 | LT40 | Trần Duy | Khương | 15/02/1997 | Nam | Bến Tre | 7.45 | 7480201 | Công nghệ thông tin | |
| 3 | LT53 | Nguyễn Văn | Tòng | 14/06/1996 | Nam | Bình Định | 6.05 | 7480201 | Công nghệ thông tin | |
| 4 | LT88 | Nguyễn Thanh | Bảo | 04/05/1998 | Nam | Tiền Giang | 6.60 | 7480201 | Công nghệ thông tin | |
| 5 | LT89 | Nguyễn Quốc | Cường | 15/10/1998 | Nam | Ninh Thuận | 6.60 | 7480201 | Công nghệ thông tin | |
| 6 | LT90 | Tô Vĩ | Kiệt | 13/02/1998 | Nam | Tây Ninh | 8.00 | 7480201 | Công nghệ thông tin | |
| 7 | LT103 | Cao Quốc | Dũng | 20/10/1993 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 8.25 | 7480201 | Công nghệ thông tin | |
| 8 | LT104 | Lê Phú | Phong | 05/08/1997 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 8.00 | 7480201 | Công nghệ thông tin | |
| 9 | LT14 | Đỗ Văn | Phát | 27/11/1994 | Nam | Bình Định | 6.65 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 10 | LT16 | Lê Bảo | Long | 16/08/1996 | Nam | Bến Tre | 7.37 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 11 | LT32 | Đậu Ngọc Song | Phương | 01/04/1997 | Nữ | TP. Hồ Chí Minh | 8.14 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 12 | LT39 | Lê Thị Kim | Dung | 04/01/1997 | Nữ | Đồng Nai | 7.06 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 13 | LT49 | Trịnh Thị Ngân | Hà | 27/10/1997 | Nam | Đồng Nai | 7.15 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 14 | LT50 | Thành Thị A | Khương | 25/11/1995 | Nữ | Ninh Thuận | 6.55 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 15 | LT57 | Phạm Đức | Mạnh | 14/08/1995 | Nam | Nam Định | 5.85 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 16 | LT60 | Trần Minh | Dương | 20/05/1997 | Nam | Bình Định | 6.45 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 17 | LT61 | Nguyễn Thị | Hóa | 12/09/1996 | Nữ | Ninh Thuận | 7.73 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 18 | LT65 | Nguyễn Hoàng Anh | Thư | 12/02/1997 | Nữ | Vĩnh Long | 6.87 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 19 | LT67 | Mai Thị Ngọc | Linh | 07/07/1997 | Nữ | Ninh Thuận | 6.91 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 20 | LT79 | Đỗ Thị | Thu | 15/10/1997 | Nữ | Bình Phước | 6.59 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 21 | LT85 | Nguyễn Hồ Phương | Linh | 03/10/1996 | Nữ | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6.81 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 22 | LT93 | Lương Đức | Huy | 08/10/1997 | Nam | Bến Tre | 6.64 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |
| 23 | LT120 | Trần Văn | Nghĩa | 07/05/1993 | Nam | Thanh Hóa | 7.10 | 7840104 | Kinh tế vận tải - Kinh tế vận tải biển | |

| S TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm xét tuyển | Mã ngành | Ngành/Chuyên ngành trúng tuyển | Ghi chú |
|------|-------|----------------------|------------|-----------|-----------------|----------------|----------|--------------------------------|---------|
| 24 | LT13 | Dương Đình Vũ | 17/01/1996 | Nam | Bến Tre | 6.42 | 7580301 | Kinh tế xây dựng | |
| 25 | LT27 | Nguyễn Tiến Dũng | 03/08/1980 | Nam | Hải Dương | 6.70 | 7580301 | Kinh tế xây dựng | |
| 26 | LT64 | Lê Hoàng Phúc | 16/11/1996 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 6.13 | 7580301 | Kinh tế xây dựng | |
| 27 | LT69 | Đình Lê Khánh Tài | 19/10/1997 | Nam | Long An | 7.57 | 7580301 | Kinh tế xây dựng | |
| 28 | LT87 | Nguyễn Thị Thanh Thi | 09/08/1997 | Nữ | Tây Ninh | 6.10 | 7580301 | Kinh tế xây dựng | |
| 29 | LT03 | Huỳnh Văn Hận | 24/06/1995 | Nam | Long An | 6.82 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 30 | LT04 | Trần Quốc Hậu | 26/10/1990 | Nam | Bình Thuận | 6.60 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 31 | LT05 | Trần Trung Quý | 02/03/1996 | Nam | Bình Thuận | 6.74 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 32 | LT09 | Lê Quý Ngọc | 20/06/1993 | Nam | Đắk Lắk | 7.20 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 33 | LT19 | Sỹ Tắc Khìn | 17/12/1994 | Nam | Bình Thuận | 7.27 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 34 | LT21 | Võ Trọng Nghĩa | 22/09/1997 | Nam | Đồng Tháp | 7.66 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 35 | LT26 | Nguyễn Trung Tuyển | 18/11/1997 | Nam | Tây Ninh | 7.58 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 36 | LT35 | Lê Văn Báu | 08/10/1990 | Nam | Hà Nam | 7.25 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 37 | LT41 | Lê Công Tinh | 07/10/1996 | Nam | Bình Định | 6.51 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 38 | LT45 | Trương Quang Khoa | 06/03/1995 | Nam | Đắk Lắk | 5.55 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 39 | LT48 | Nguyễn Trung Hiếu | 07/04/1995 | Nam | Long An | 5.82 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 40 | LT51 | Nguyễn Thanh Duy | 01/06/1997 | Nam | Long An | 7.34 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 41 | LT55 | Nguyễn Cửu Hiếu | 23/09/1992 | Nam | Hà Nội | 6.19 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 42 | LT56 | Lê Đăng Phúc | 16/04/1998 | Nam | An Giang | 6.30 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 43 | LT58 | Phan Thanh Hải | 28/06/1997 | Nam | Tây Ninh | 6.24 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 44 | LT70 | Nguyễn Hoàng Hải Hòa | 07/05/1996 | Nam | Đắk Lắk | 5.50 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 45 | LT72 | Nguyễn Hữu Sơn | 05/01/1996 | Nam | Bình Dương | 7.00 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 46 | LT75 | Phùng Minh Định | 29/11/1987 | Nam | Bình Phước | 7.23 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 47 | LT77 | Nguyễn Phú Thuận | 21/07/1997 | Nam | Đồng Tháp | 6.40 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 48 | LT81 | Cao Phước Lộc | 06/02/1991 | Nam | Bến Tre | 7.50 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 49 | LT98 | Cao Tấn Thế | 18/11/1991 | Nam | Long An | 6.29 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 50 | LT101 | Trần Văn Nghĩa | 04/10/1996 | Nam | Trà Vinh | 7.80 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 51 | LT102 | Nguyễn Hoàng Thân | 02/06/1992 | Nam | Bình Định | 8.20 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 52 | LT106 | Hoàng Tuấn Anh | 12/12/1989 | Nam | Nghệ An | 6.29 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |

| S TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm xét tuyển | Mã ngành | Ngành/Chuyên ngành trúng tuyển | Ghi chú |
|------|-------|-------------------|------------|-----------|-----------------|----------------|----------|--|---------|
| 53 | LT107 | Trần Quốc Bảo | 07/10/1990 | Nam | Đắk Lắk | 7.20 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 54 | LT108 | Trần Thanh Bình | 09/03/1988 | Nam | Long An | 7.60 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 55 | LT109 | Nguyễn Nhật Đăng | 12/10/1974 | Nam | Hải Dương | 6.97 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 56 | LT110 | Nguyễn Minh Hoàng | 05/12/1987 | Nam | Đồng Nai | 6.90 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 57 | LT111 | Võ Long Ngự | 19/08/1981 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 7.22 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 58 | LT112 | Phạm Văn Nhí | 12/02/1997 | Nam | Đồng Tháp | 6.45 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 59 | LT113 | Phan Trung Phong | 31/05/1982 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 7.24 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 60 | LT114 | Vũ Minh Phú | 08/06/1986 | Nam | Đồng Nai | 6.70 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 61 | LT115 | Nguyễn Lộc Thuận | 05/04/1983 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 6.50 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 62 | LT116 | Nguyễn Minh Toàn | 11/07/1990 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 6.40 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 63 | LT117 | Vũ Minh Triệu | 20/03/1982 | Nam | Tây Ninh | 6.95 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 64 | LT118 | Trần Quốc Trưởng | 11/11/1990 | Nam | Long An | 7.25 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 65 | LT119 | Đoàn Quang Vinh | 01/02/1983 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 6.90 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 66 | LT122 | Bùi Lê Xuân Đạt | 28/04/1996 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 6.10 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí - Cơ khí ô tô | |
| 67 | LT06 | Lê Minh Huy | 02/12/1995 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 5.08 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 68 | LT08 | Phạm Thanh Liêm | 06/02/1997 | Nam | Tây Ninh | 6.57 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 69 | LT10 | Dương Kỳ Ngọc | 16/06/1993 | Nam | Cần Thơ | 5.20 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 70 | LT11 | Phan Công Điền | 20/04/1993 | Nam | Bến Tre | 6.10 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 71 | LT20 | Nguyễn Hoàng Nhân | 06/11/1994 | Nam | Ninh Thuận | 7.34 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 72 | LT22 | Trần Quang Vũ | 27/04/1992 | Nam | Bình Thuận | 6.89 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 73 | LT25 | Trần Thế Anh | 20/10/1991 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 6.39 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 74 | LT29 | Nguyễn Thanh Hải | 31/03/1986 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 5.97 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 75 | LT31 | Trương Khắc Mãi | 20/04/1993 | Nam | Kiên Giang | 6.42 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 76 | LT74 | Ngô Ngân Triều Vỹ | 28/02/1996 | Nam | Đắk Lắk | 9.33 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 77 | LT121 | Phạm Chiến Thắng | 07/04/1993 | Nam | Bạc Liêu | 8.33 | 7520201 | Kỹ thuật Điện - Điện công nghiệp | |
| 78 | LT12 | Lâm Đức Tuấn | 20/03/1994 | Nam | Lâm Đồng | 6.23 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 79 | LT17 | Nguyễn Minh Luân | 24/12/1997 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 5.93 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 80 | LT28 | Bùi Duy Ngôn | 02/10/1994 | Nam | Gia Lai | 7.62 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 81 | LT33 | Nguyễn Tấn Tín | 19/10/1997 | Nam | Quảng Ngãi | 7.60 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |

| S TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm xét tuyển | Mã ngành | Ngành/Chuyên ngành trúng tuyển | Ghi chú |
|------|-------|----------------------|------------|-----------|-------------------|----------------|------------|--|---------|
| 82 | LT34 | Đào Quốc Cường | 14/05/1996 | Nam | Đắk Lắk | 6.23 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 83 | LT36 | Phan Lê Trọng Nhân | 18/07/1996 | Nam | Bạc Liêu | 5.25 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 84 | LT38 | Nguyễn Minh Tiến | 06/09/1991 | Nam | Thanh Hóa | 6.24 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 85 | LT42 | Lê Ngọc Hoài Thuyền | 15/09/1996 | Nam | Bình Thuận | 5.38 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 86 | LT44 | Nguyễn Thành Trung | 08/02/1996 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 7.40 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 87 | LT47 | Võ Minh Cương | 08/07/1994 | Nam | Đắk Lắk | 6.45 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 88 | LT54 | Nguyễn Hồng Đức | 01/01/1991 | Nam | Cà Mau | 6.05 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 89 | LT59 | Nguyễn Xuân Hiến | 11/03/1994 | Nam | Đồng Tháp | 6.15 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 90 | LT62 | Hà Thanh Huy | 15/07/1997 | Nam | Bình Định | 6.82 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 91 | LT66 | Lê Văn Vương | 05/09/1990 | Nam | Thanh Hóa | 7.10 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 92 | LT68 | Nguyễn Tấn Phong | 01/01/1981 | Nam | Tây Ninh | 5.71 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 93 | LT71 | Nguyễn Công Lâm | 01/09/1989 | Nam | Quảng Ngãi | 6.93 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 94 | LT76 | Trương Văn Đông | 16/04/1992 | Nam | Phú Yên | 6.83 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 95 | LT83 | Vũ Văn Minh | 02/10/1993 | Nam | Nghệ An | 6.10 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 96 | LT86 | Dương Trọng Đức | 24/10/1995 | Nam | Tiền Giang | 6.55 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 97 | LT96 | Võ Quốc Sang | 06/07/1996 | Nam | Bình Thuận | 6.13 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 98 | LT99 | Nguyễn Văn Thái | 18/02/1994 | Nam | Nam Định | 6.25 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 99 | LT100 | Võ Trí Thành | 10/10/1994 | Nam | Quảng Ngãi | 6.46 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 100 | LT105 | Đào Thành Nam | 20/03/1994 | Nam | Vĩnh Phúc | 5.28 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng - XD dân dụng và công nghiệp | |
| 101 | LT01 | Đặng Lộc Sáng | 31/10/1996 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6.30 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 102 | LT02 | Nguyễn Thị Huỳnh Như | 09/05/1997 | Nữ | An Giang | 6.73 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 103 | LT07 | Đỗ Thanh Qui | 06/01/1991 | Nam | Bình Định | 5.50 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 104 | LT15 | Bùi Văn Hoan | 28/02/1989 | Nam | Bình Định | 6.20 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 105 | LT23 | Nguyễn Quang Huy | 27/09/1997 | Nam | Bình Định | 7.00 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 106 | LT24 | Nguyễn Hồng Mẫn | 16/01/1997 | Nam | Kiên Giang | 5.73 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 107 | LT30 | Đoàn Thị Lam Thanh | 25/11/1997 | Nữ | Tây Ninh | 7.35 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 108 | LT43 | Nguyễn Quốc Hùng | 06/11/1997 | Nam | Bình Định | 5.58 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 109 | LT52 | Mai Đình Tiên | 17/11/1993 | Nam | Quảng Ngãi | 6.86 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 110 | LT63 | Nguyễn Nhựt Huy | 12/09/1997 | Nam | Tiền Giang | 7.18 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |

| S TT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm xét tuyển | Mã ngành | Ngành/Chuyên ngành trúng tuyển | Ghi chú |
|------|-------|-------------------|------------|-----------|-------------------|----------------|------------|---|---------|
| 111 | LT73 | Ngô Văn Dũng | 25/06/1991 | Nam | Quảng Bình | 6.35 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 112 | LT78 | Lâm Trần Gia Bảo | 11/06/1997 | Nam | Ninh Thuận | 6.55 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 113 | LT94 | Nguyễn Thành Viên | 05/06/1990 | Nam | Quảng Ngãi | 6.12 | 7580205111 | Kỹ thuật xây dựng CTGT - Xây dựng cầu đường | |
| 114 | LT80 | Mai Văn Lâm | 23/04/1989 | Nam | Thanh Hóa | 5.79 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 115 | LT84 | Cù Hoàng Việt | 02/02/1980 | Nam | Hà Tĩnh | 5.00 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 116 | LT91 | Giản Tấn Sang | 01/10/1997 | Nam | Tiền Giang | 6.50 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 117 | LT92 | Lê Hoàng Sơn | 19/09/1996 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 6.90 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 118 | LT97 | Phạm Tú Minh | 24/12/1990 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 5.88 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 119 | LT123 | Hoàng Chiến Sơn | 06/11/1972 | Nam | Hải Phòng | 5.00 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 120 | LT124 | Lê Hoàng Giang | 30/11/1988 | Nam | Khánh Hòa | 5.65 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 121 | LT125 | Vũ Phi Long | 24/11/1990 | Nam | Bắc Giang | 6.40 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 122 | LT126 | Phạm Đức Hải Sơn | 14/05/1993 | Nam | Bà Rịa - Vũng Tàu | 5.80 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 123 | LT127 | Nguyễn Duy Hưng | 20/10/1982 | Nam | Thanh Hóa | 5.00 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 124 | LT128 | Vũ Huy Hoàng | 26/12/1983 | Nam | Nam Định | 7.00 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 125 | LT129 | Đỗ Minh Đức | 24/11/1982 | Nam | TP. Hồ Chí Minh | 5.67 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 126 | LT130 | Trần Văn Dũng | 06/12/1993 | Nam | Hà Tĩnh | 6.70 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 127 | LT131 | Nguyễn Trọng Hải | 20/11/1993 | Nam | Hà Tĩnh | 6.10 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 128 | LT132 | Phạm Đình Dũng | 10/06/1983 | Nam | Hải Phòng | 5.00 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 129 | LT133 | Ngô Việt Phong | 20/06/1982 | Nam | Hải Phòng | 5.00 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 130 | LT134 | Nguyễn Văn Quý | 01/08/1983 | Nam | Hà Tĩnh | 5.00 | 7840106101 | Khoa học hàng hải - Điều khiển tàu biển | |
| 131 | LT46 | Ngô Quốc Đạt | 06/06/1995 | Nam | Nghệ An | 7.90 | 7840106102 | Khoa học hàng hải - Vận hành khai thác máy tàu thủy | |
| 132 | LT82 | Vũ Đức Tính | 18/03/1993 | Nam | An Giang | 5.92 | 7840106102 | Khoa học hàng hải - Vận hành khai thác máy tàu thủy | |
| 133 | LT95 | Đặng Quốc Tú | 25/08/1995 | Nam | Tiền Giang | 6.70 | 7840106102 | Khoa học hàng hải - Vận hành khai thác máy tàu thủy | |

Ghi chú Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung học tập toàn khóa (theo hệ 10) của thí sinh đã tốt nghiệp ở trình độ cao đẳng hoặc trung cấp.

TL. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỞNG THƯ KÝ HĐTS - TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
(đã ký)

TS. Trần Thiện Lưu